

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI HCD**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên	
Ông Phan Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Lục Thị Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN ĐỨC DŨNG
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 2205/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0577-2025-283-1

213
3 T
TH
ÁN
GI
C T
5 H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

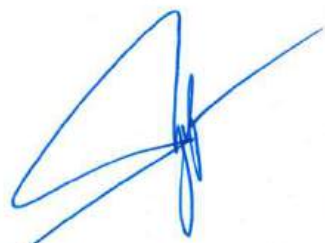
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.793.108.831	608.868.235.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	38.507.199.113	93.801.463.027
1. Tiền	111		29.137.199.113	49.532.463.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.370.000.000	44.269.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.255.000.000	58.295.100.118
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	7.255.000.000	58.295.100.118
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.516.393.913	174.208.637.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	177.379.852.820	137.368.725.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	113.979.781.365	34.680.171.770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	156.759.728	2.159.740.671
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	273.402.714.834	278.201.388.153
1. Hàng tồn kho	141		273.402.714.834	278.201.388.153
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.111.800.971	4.361.647.084
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.111.800.971	4.361.647.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.610.605.273	203.146.980.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.452.229.687	195.728.840.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	154.124.261.433	168.400.872.584
- Nguyên giá	222		218.579.839.951	218.579.839.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.455.578.518)	(50.178.967.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	27.327.968.254	27.327.968.254
- Nguyên giá	228		27.327.968.254	27.327.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.430.618.772	1.137.716.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	6.430.618.772	1.137.716.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.727.756.814	6.280.422.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	6.727.756.814	6.280.422.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		806.403.714.104	812.015.216.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.514.969.171	330.161.510.968
I. Nợ ngắn hạn	310		304.514.969.171	330.161.510.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	155.776.672.457	152.444.270.501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	5.896.976.778	1.051.335.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	22.582.769.615	22.167.400.262
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	162.441.109	674.995.636
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.164.810.726	1.337.760.565
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	116.213.528.475	149.767.978.654
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.717.770.011	2.717.770.011
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.888.744.933	481.853.705.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	501.888.744.933	481.853.705.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.588.160.000	369.588.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.588.160.000	369.588.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.689.911	3.982.689.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.318.995.022	108.283.955.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.283.955.746	78.084.456.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.035.039.276	30.199.499.050
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		806.403.714.104	812.015.216.625


Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt


Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt




Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	790.215.635.297	869.270.360.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		790.215.635.297	869.270.360.383
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	746.918.883.945	815.166.427.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.296.751.352	54.103.932.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	92.602.950	4.197.666.051
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.224.352.332	16.159.810.664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.232.880.792	10.634.336.622
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	949.775.289	401.961.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.261.708.878	3.984.764.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25.953.517.803	37.755.061.729
11. Thu nhập khác	31		-	386.384
12. Chi phí khác	32		3.109.174	6.074.300
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(3.109.174)	(5.687.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.950.408.629	37.749.373.813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.915.369.353	7.549.874.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.035.039.276	30.199.499.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	542	817
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	542	817

Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

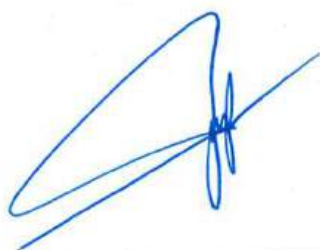
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.950.408.629	37.749.373.813
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	14.276.611.151	14.276.611.151
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.991.471.540	375.966.140
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.830.788.133)	(4.177.458.300)
- Chi phí lãi vay	06	7.232.880.792	10.634.336.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.620.583.979	58.858.829.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(112.397.170.985)	(4.727.853.980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.798.673.319	6.302.619.184
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.955.323.388	16.722.868.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(447.333.963)	1.140.322.061
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.745.435.319)	(10.055.538.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.500.000.000)	(7.401.858.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.715.359.581)	60.839.388.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.234.603.189)	(15.510.000.000)
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.505.000.000)	(76.696.700.118)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	77.545.100.118	77.229.800.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.170.048.917	4.177.458.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.975.545.846	(10.799.441.818)

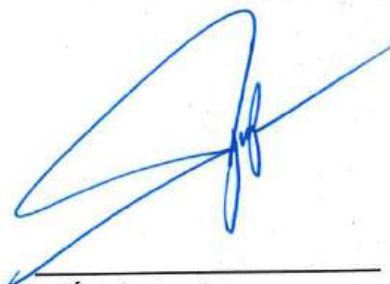
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	340.946.130.065	381.990.978.487
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(374.500.580.244)	(396.468.442.048)
Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.554.450.179)	(14.477.463.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(55.294.263.914)	35.562.482.994
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.801.463.027	58.238.027.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	952.480
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.507.199.113	93.801.463.027



Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt



Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 là 369.588.160.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)./.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 43 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39 người).

Cổ phiếu của Công ty được đang được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: HCD

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chính);

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Chi tiết: bán buôn sắt, thép;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; bán buôn cao su; bán buôn tơ, sợi, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;

- In ấn; dịch vụ liên quan đến in

Chi tiết: In bao bì (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

(Loại trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.296.288.043	3.722.155.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.840.911.070	45.810.307.877
Các khoản tương đương tiền	9.370.000.000	44.269.000.000
	38.507.199.113	93.801.463.027

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Sacombank với lãi suất 3,6%/năm; và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,1%/năm

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7.255.000.000	7.255.000.000	58.295.100.118	58.295.100.118
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.255.000.000	7.255.000.000	58.295.100.118	58.295.100.118
	7.255.000.000	7.255.000.000	58.295.100.118	58.295.100.118

Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,2%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH YuYang Việt Nam	25.758.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Tín	19.495.319.547	19.495.319.547
Công ty Cổ phần Jastar	17.499.990.175	17.499.990.175
Phải thu khách hàng khác	114.626.543.098	100.373.415.436
	177.379.852.820	137.368.725.158

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nhựa KNG (Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Đức An)	51.507.052.395	30.339.821.195
Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh	61.825.995.431	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	646.733.539	4.340.350.575
	113.979.781.365	34.680.171.770

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	38.629.698	-	2.159.740.671	-
Phải thu khác	118.130.030	-	-	-
	156.759.728	-	2.159.740.671	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.737.148.448	-	4.272.152.375	-
Công cụ dụng cụ	279.707.139	-	209.095.000	-
Chi phí SXKD dở dang	764.716.283	-	361.442.030	-
Thành phẩm	72.994.311.686	-	58.307.372.929	-
Hàng hóa	191.626.831.278	-	215.051.325.819	-
	273.402.714.834	-	278.201.388.153	-

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất	4.461.795.873	4.632.542.103
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.265.960.941	1.647.880.748
	6.727.756.814	6.280.422.851

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Số cuối năm	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	9.215.150.804	40.422.261.148	222.677.001	198.200.000	120.678.414	50.178.967.367
Tăng trong năm	1.284.111.979	12.887.890.910	87.962.963	-	16.645.299	14.276.611.151
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.284.111.979	12.887.890.910	87.962.963	-	16.645.299	14.276.611.151
Số cuối năm	10.499.262.783	53.310.152.058	310.639.964	198.200.000	137.323.713	64.455.578.518
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	16.117.454.367	151.897.031.509	340.612.140	-	45.774.568	168.400.872.584
- Tại ngày cuối năm	14.833.342.388	139.009.140.599	252.649.177	-	29.129.269	154.124.261.433
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	-	-	35.511.363	198.200.000	-	233.711.363
- Tại ngày cuối năm	-	-	35.511.363	198.200.000	-	233.711.363
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu năm	16.117.454.367	124.667.595.006			-	140.785.049.373
- Tại ngày cuối năm	14.833.342.388	115.406.142.228			-	130.239.484.616

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	27.327.968.254	27.327.968.254
Số cuối năm	27.327.968.254	27.327.968.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	27.327.968.254	27.327.968.254
- Tại ngày cuối năm	27.327.968.254	27.327.968.254

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 27.327.968.254 VND

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời	6.430.618.772	1.137.716.955
	6.430.618.772	1.137.716.955

Dự án Nhà máy Gỗ Nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất CN1.1, KCN Thuận Thành III – Modul 1, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (trước là lô XL3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6408701366 ngày 10/03/2025 với tổng số vốn đầu tư theo đăng ký là 350 tỷ đồng. Thời gian hoạt động của dự án tính từ ngày được cấp GCN đăng ký đầu tư đến 21/09/2057.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	127.461.313.330	127.461.313.330	123.469.841.790	123.469.841.790
Công ty Cổ phần Thuận Đức	12.260.808.000	12.260.808.000	710.424.300	710.424.300
Các đối tượng khác	16.054.551.127	16.054.551.127	28.264.004.411	28.264.004.411
	155.776.672.457	155.776.672.457	152.444.270.501	152.444.270.501

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP sản xuất Thái Hưng	720.730.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Green Plas	3.133.150.700	-
Các đối tượng khác	2.043.096.078	1.051.335.339
	5.896.976.778	1.051.335.339

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	424.418.743	424.418.743	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	738.314	738.314	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.586.595.653	-	5.915.369.353	5.500.000.000	22.001.965.006	-
Thuế thu nhập cá nhân	390.339.600	-	-	-	390.339.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190.465.009	-	6.000.000	6.000.000	190.465.009	-
	22.167.400.262	-	6.346.526.410	5.931.157.057	22.582.769.615	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	162.441.109	674.995.636
	162.441.109	674.995.636

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	188.945.352	157.050.184
Bảo hiểm xã hội	-	49.492.900
Bảo hiểm y tế	40.230.864	127.551.564
Bảo hiểm thất nghiệp	17.880.384	54.594.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.754.126	949.070.989
	1.164.810.726	1.337.760.565

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	149.767.978.654	149.767.978.654	340.946.130.065	374.500.580.244	116.213.528.475	116.213.528.475
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà	29.818.612.560	29.818.612.560	230.446.993.251	174.042.470.084	86.223.135.727	86.223.135.727
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình	119.949.366.094	119.949.366.094	95.499.943.235	200.458.110.160	14.991.199.169	14.991.199.169
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Hòa Nhân Chính	-	-	14.999.193.579	-	14.999.193.579	14.999.193.579
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	149.767.978.654	149.767.978.654	340.946.130.065	374.500.580.244	116.213.528.475	116.213.528.475

Thông tin khoản vay:

- **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4532161/HĐTD ngày 09/01/2025**
Hạn mức cho vay: 110 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến 31/12/2025; lãi suất vay: 5,5%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo Nhà xưởng, kho, máy móc thiết bị và tài sản khác. Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2025: 86.223.135.727 VND
- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng số 09/25/7039690/HĐCTD/HCD ngày 16/01/2025**
Hạn mức cho vay: 120 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất vay 5,6%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng đảm bảo, biện pháp đảm bảo được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư nợ gốc phải trả tại 31/12/2025: 14.991.199.169 VND
- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số CLC-65082-01 ngày 28/11/2025**
Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh và phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời. Tài sản đảm bảo: toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của Bên thế chấp bao gồm toàn bộ hàng tồn kho/hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh đã đang và sẽ hình thành từ vốn vay Ngân hàng VPbank - CN Thăng Long thuộc sở hữu của Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	78.084.456.696	451.654.206.607
Tăng trong năm trước	-	-	-	30.199.499.050	30.199.499.050
- Tăng trong năm trước	-	-	-	30.199.499.050	30.199.499.050
Số dư cuối năm trước	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	108.283.955.746	481.853.705.657
Số dư đầu năm nay	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	108.283.955.746	481.853.705.657
Tăng trong năm	-	-	-	20.035.039.276	20.035.039.276
- Lãi trong năm	-	-	-	20.035.039.276	20.035.039.276
Số dư cuối năm nay	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	128.318.995.022	501.888.744.933

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nguyễn Đức Dũng	75.812.370.000	20,51%	75.812.370.000	20,51%
Nguyễn Phương Đông	48.630.000.000	13,16%	48.630.000.000	13,16%
Đinh Quang Chiến	33.727.000.000	9,13%	18.450.000.000	4,99%
Phùng Chí Công	23.400.000.000	6,33%	23.400.000.000	6,33%
Vốn của các đối tượng khác	188.018.790.000	50,87%	203.295.790.000	55,01%
	369.588.160.000	100,00%	369.588.160.000	100,00%

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	790.215.635.297	869.270.360.383
	790.215.635.297	869.270.360.383

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	746.918.883.945	815.166.427.713
	746.918.883.945	815.166.427.713

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	48.937.944	4.177.458.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.665.006	20.207.751
	92.602.950	4.197.666.051

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.232.880.792	10.634.336.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	3.991.471.540	5.513.642.890
Chi phí tài chính khác	-	11.831.152
	11.224.352.332	16.159.810.664

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.775.289	401.961.517
	949.775.289	401.961.517

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.965.707.003	1.992.834.181
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	173.733.729	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.244.235	619.304.320
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.426.421	1.271.298.009
Chi phí khác bằng tiền	190.597.490	95.328.301
	5.261.708.878	3.984.764.811

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	5.915.369.353	7.549.874.763
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.915.369.353	7.549.874.763

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.950.408.629	37.749.373.813
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.626.438.136	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.576.846.765	37.749.373.813
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.915.369.353	7.549.874.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	5.915.369.353	7.549.874.763

5.8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.035.039.276	30.199.499.050
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.035.039.276	30.199.499.050
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.958.816	36.958.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	542	817
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	542	817

5.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.590.607.155	43.812.539.743
Chi phí nhân công	3.007.616.390	3.164.827.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.558.149.089	14.276.611.151
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.322.073.131	3.843.272.646
Chi phí khác bằng tiền	546.990.491	1.744.122.252
	50.031.436.256	66.847.373.183

5.10. Các khoản mục ngoài bảng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6,94	6,94

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	116.213.528.475	149.767.978.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	38.507.199.113	93.801.463.027
Nợ thuần	77.706.329.362	55.966.515.627
Vốn chủ sở hữu	501.888.744.933	481.853.705.657
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,15	0,12

6.2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	38.507.199.113	93.801.463.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.536.612.548	139.528.465.829
Đầu tư ngắn hạn	7.255.000.000	58.295.100.118
	223.298.811.661	291.625.028.974

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	156.941.483.183	153.782.031.066
Chi phí phải trả	162.441.109	674.995.636
Vay và nợ	116.213.528.475	149.767.978.654
	273.317.452.767	304.225.005.356

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	38.507.199.113	-	-	38.507.199.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	177.536.612.548	-	-	177.536.612.548
Đầu tư ngắn hạn	7.255.000.000	-	-	7.255.000.000
	223.298.811.661	-	-	223.298.811.661
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	156.941.483.183	-	-	156.941.483.183
Chi phí phải trả	162.441.109	-	-	162.441.109
Vay và nợ	116.213.528.475	-	-	116.213.528.475
	273.317.452.767	-	-	273.317.452.767
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	93.801.463.027	-	-	93.801.463.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.528.465.829	-	-	139.528.465.829
Đầu tư ngắn hạn	58.295.100.118	-	-	58.295.100.118
	291.625.028.974	-	-	291.625.028.974
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	153.782.031.066	-	-	153.782.031.066
Chi phí phải trả	674.995.636	-	-	674.995.636
Vay và nợ	149.767.978.654	-	-	149.767.978.654
	304.225.005.356	-	-	304.225.005.356

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh

hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Phùng Chí Công	Chủ tịch	60.000.000	95.000.000
Vũ Nhân Tiến	Thành viên	30.000.000	50.000.000
Trần Ngọc Hữu	Thành viên	30.000.000	35.000.000
Phạm Duy Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2025)	20.000.000	35.000.000
Phan Văn Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/04/2025)	10.000.000	-
Ban kiểm soát			
Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban	48.000.000	85.444.444
Đoàn Thị Hoài	Thành viên	30.000.000	45.000.000
Lục Thị Lan	Thành viên	102.475.400	100.223.969
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	141.461.000	154.200.000
Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	105.461.000	98.200.000
Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	105.461.000	98.400.000
		682.858.400	796.468.413

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt



Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2026

**HCD INVESTMENT PRODUCING AND
TRADING JOINT STOCK COMPANY**

Audited financial statements
For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

	Trang
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 – 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Statement of Financial Position	5 – 6
Statement of Income	7
Statement of Cash Flows	8 – 9
Notes to the Financial Statements	10 – 31

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

GENERAL INFORMATION

HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.0800940115 for the first time on 06 December 2011, and the 08th amendment dated 21 month 09 year 2023 issued by the Hai Duong Department of Planning and Investment.

THE MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF SUPERVISORS, THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND CHIEF ACCOUNTANT

The members of the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors and chief accountant of the Company during the year and to the date of this statement are as follows:

The Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Phung Chi Cong	Chairman	
Mr. Nguyen Duc Dung	Member	
Mr. Vu Nhan Tien	Member	
Mr. Tran Ngoc Huu	Member	
Mr. Phan Van Thang	Member	Appointed on 29/04/2025
Mr. Pham Duy Liem	Member	Dismissed on 29/04/2025

The Board of Supervisors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Ms. Vu Thi Nhu Ngoc	Head of BOS
Ms. Doan Thi Hoai	Member
Ms. Luc Thi Lan	Member

The Board of General Directors and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Nguyen Duc Dung	General Director
Mr. Vu Trong Huan	Deputy General Director
Ms. Tran Thi Anh Nguyet	Chief Accountant

Legal representatives

The legal representative of the Company during the year and to the date of this statement is Mr. Nguyen Duc Dung – General Director.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE YEAR

There are no significant events occurring after the year ended 31 December 2025, which needs to be adjusted or presented in these financial statements.

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to audit the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR'S RESPONSIBILITIES FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements,

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

COMMITMENT TO INFORMATION DISCLOSURE

The Board of Directors commits that the Company complies with Decree 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, detailing the implementation of certain provisions of the Securities Law, and that the Company does not violate its information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of the circulars regulating securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies and information disclosure on the securities market.

For and on behalf of The Board of General Directors,



Mr. NGUYEN DUC DUNG
General Director
Hai Duong, Vietnam
24 March 2026

No: 2205/2025/BCTC/IAV

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The shareholders**
 The Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General
 Directors
 of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company"), prepared on 24 March 2026, as set out from page 05 to page 31, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and the notes to the financial statements.

The Board of General Directors's Responsibility

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT.)

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of **HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company** as at 31 December 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



NGUYEN HUU HOAN

Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 2417-2023-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 24 March 2026

VU ANH TUAN

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 0577-2025-283-1

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		611,793,108,831	608,868,235,981
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	38,507,199,113	93,801,463,027
1. Cash	111		29,137,199,113	49,532,463,027
2. Cash equivalents	112		9,370,000,000	44,269,000,000
II. Short-term investments	120		7,255,000,000	58,295,100,118
1. Held-to-maturity investments	123	4.2	7,255,000,000	58,295,100,118
III. Short-term receivables	130		291,516,393,913	174,208,637,599
1. Short-term trade receivables	131	4.3	177,379,852,820	137,368,725,158
2. Short-term advances to suppliers	132	4.4	113,979,781,365	34,680,171,770
3. Other short-term receivables	136	4.5	156,759,728	2,159,740,671
IV. Inventories	140	4.6	273,402,714,834	278,201,388,153
1. Inventories	141		273,402,714,834	278,201,388,153
V. Other short-term assets	150		1,111,800,971	4,361,647,084
1. Value added tax deductibles	152		1,111,800,971	4,361,647,084
B. LONG-TERM ASSETS	200		194,610,605,273	203,146,980,644
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		181,452,229,687	195,728,840,838
1. Tangible fixed assets	221	4.8	154,124,261,433	168,400,872,584
- Cost	222		218,579,839,951	218,579,839,951
- Accumulated depreciation	223		(64,455,578,518)	(50,178,967,367)
2. Intangible fixed assets	227	4.9	27,327,968,254	27,327,968,254
- Cost	228		27,327,968,254	27,327,968,254
- Accumulated amortisation	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		6,430,618,772	1,137,716,955
1. Construction in progress	242	4.10	6,430,618,772	1,137,716,955
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		6,727,756,814	6,280,422,851
1. Long-term prepaid expenses	261	4.7	6,727,756,814	6,280,422,851
TOTAL ASSETS	270		806,403,714,104	812,015,216,625
(270 = 100 + 200)				

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT.,)

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C. LIABILITIES	300		304,514,969,171	330,161,510,968
I. Short-term liabilities	310		304,514,969,171	330,161,510,968
1. Short-term trade payables	311	4.11	155,776,672,457	152,444,270,501
2. Short-term advances from customers	312	4.12	5,896,976,778	1,051,335,339
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.13	22,582,769,615	22,167,400,262
4. Short-term accrued expenses	315	4.14	162,441,109	674,995,636
5. Other short-term payables	319	4.15	1,164,810,726	1,337,760,565
6. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.16	116,213,528,475	149,767,978,654
7. Bonus and welfare fund	322		2,717,770,011	2,717,770,011
II. Long-term liabilities	330		-	-
D. EQUITY	400		501,888,744,933	481,853,705,657
I. Owner's equity	410	4.17	501,888,744,933	481,853,705,657
1. Owner's contributed capital	411		369,588,160,000	369,588,160,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		369,588,160,000	369,588,160,000
2. Share premium	412		(1,100,000)	(1,100,000)
3. Investment and development fund	418		3,982,689,911	3,982,689,911
4. Retained earnings	421		128,318,995,022	108,283,955,746
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	421a		108,283,955,746	78,084,456,696
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b		20,035,039,276	30,199,499,050
II. Other resources and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		806,403,714,104	812,015,216,625

Preparer
Tran Thi Anh Nguyet

Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet



General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
24 March 2026

STATEMENT OF INCOME
For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	Current year VND	Prior year VND
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	5.1	790,215,635,297	869,270,360,383
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		790,215,635,297	869,270,360,383
4. Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	746,918,883,945	815,166,427,713
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		43,296,751,352	54,103,932,670
6. Financial income	21	5.3	92,602,950	4,197,666,051
7. Financial expenses	22	5.4	11,224,352,332	16,159,810,664
In which: Interest expense	23		7,232,880,792	10,634,336,622
8. Selling expenses	25	5.5	949,775,289	401,961,517
9. General and administration expenses	26	5.6	5,261,708,878	3,984,764,811
10. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25,953,517,803	37,755,061,729
11. Other income	31		-	386,384
12. Other expenses	32		3,109,174	6,074,300
13. Other losses (40 = 31 - 32)	40		(3,109,174)	(5,687,916)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		25,950,408,629	37,749,373,813
15. Current corporate income tax expense	51	5.7	5,915,369,353	7,549,874,763
16. Deferred corporate tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,035,039,276	30,199,499,050
18. Basic earnings per share	70	5.8	542	817
19. Diluted earnings per share	71	5.8	542	817



Preparer
Tran Thi Anh Nguyet



Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet



General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
24 March 2026

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the year ended 31 December 2025

(Indirect method)

ITEMS	Code	Current year VND	Prior year VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	25,950,408,629	37,749,373,813
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	14,276,611,151	14,276,611,151
- Foreign exchange (gains)/losses arising from translating foreign currency items	04	3,991,471,540	375,966,140
- (Gains)/losses from investing activities	05	(3,830,788,133)	(4,177,458,300)
- Interest expense	06	7,232,880,792	10,634,336,622
3. Operating profit before changes in working capital	08		
- Change in receivables	09	(112,397,170,985)	(4,727,853,980)
- Change in inventories	10	4,798,673,319	6,302,619,184
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	13,955,323,388	16,722,868,980
- Change in prepaid expenses	12	(447,333,963)	1,140,322,061
- Interest paid	14	(7,745,435,319)	(10,055,538,468)
- Corporate income tax paid	15	(5,500,000,000)	(7,401,858,830)
Net cash flows from operating activities	20	(59,715,359,581)	60,839,388,373
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(15,234,603,189)	(15,510,000,000)
Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(26,505,000,000)	(76,696,700,118)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	77,545,100,118	77,229,800,000
Equity investments in other entities	25	-	-
Cash recovered from equity investment in other entities	26	-	-
4. Interest earned, dividends and profits received	27	2,170,048,917	4,177,458,300
Net cash flows from investing activities	30	37,975,545,846	(10,799,441,818)

STATEMENT OF CASH FLOWS (CONT.,)

For the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

ITEMS	Code	Current year VND	Prior year VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	-	-
Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	-
1. Proceeds from borrowings	33	340,946,130,065	381,990,978,487
2. Repayment of borrowings	34	(374,500,580,244)	(396,468,442,048)
Repayment of obligations under finance leases	35	-	-
Dividends and profits paid	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	(33,554,450,179)	(14,477,463,561)
Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	50	(55,294,263,914)	35,562,482,994
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	93,801,463,027	58,238,027,553
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	952,480
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	38,507,199,113	93,801,463,027

Preparer
Tran Thi Anh Nguyet

Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet

General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
24 March 2026



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.0800940115 for the first time on 06 December 2011, and the 08th amendment dated 21 month 09 year 2023 issued by the Hai Duong Department of Planning and Investment.

The Company's charter capital is VND 369,588,160,000 (In words: Sixty-nine billion, five hundred eighty-eight million, one hundred sixty thousand).

The number of employees as at 31 December 2025 was 43 people (31 December 2024: 39 people).

The company's shares are currently traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the stock code: **HCD**

1.2. Business area

The Company's main business are manufacturing and trading.

1.3. Business activities

- Manufacturing of plastic products (Main);
- Wholesale of metals and metal ores
Details: Wholesale of iron and steel;
- Road freight transport;
- Other specialized wholesale not classified elsewhere
Details: Wholesale of other chemicals (excluding those used in agriculture); wholesale of primary plastics; wholesale of rubber; wholesale of silk, fibers, and textile yarns; wholesale of garment and footwear accessories; wholesale of metal and non-metal scrap and waste (excluding activities in the list of industries not yet accessible to foreign investors);
- Manufacturing of primary plastics and synthetic rubber;
- Printing; printing-related services
Details: Packaging printing (excluding activities in the list of industries not yet accessible to foreign investors);
- Other remaining business support service activities not classified elsewhere
Details: Import and export of goods traded by the Company
(Excluding export rights, import rights, and distribution rights for goods on the list of goods that foreign investors and economic organizations with foreign investment capital are not allowed to exercise export rights, import rights, and distribution rights);

1.4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

1.5. Characteristics of the business activities in the year which have impact on the financial statement

None

1.6. The Company's structure

List of affiliated units without legal status and dependent accounting

Name	Address
HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY – Ho Chi Minh Branch	1326/5 National Highway 1A, Street 1, Thoi An Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

1.7. Disclosure of information comparability in the financial statements

The data presented in the financial statements for the year ended 31 December 2025 are comparable to the corresponding figures of the prior year.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

There have been no events that cast significant doubt on its ability to continue as a going concern. The company neither intends nor is forced to cease operations, or significantly scale back its operations.

2.3. Financial year

The Company's first accounting period begins from 01 January to 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Applied accountign regimes

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular guiding the implementation of the current Accounting Standards and Enterprise Accounting Regime being applied.

3.3. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year (reporting period). Although these accounting estimates are based on The Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.4. Transactions in foreign currencies

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (USD) are

accounted for at the actual exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Operations giving rise to receivables are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay;
- Operations giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company plans to transact; and
- For purchases of assets or expenses to be paid immediately in foreign currency (not using accounts payable): purchasing foreign exchange rate of commercial banks where the company makes the payment.

Foreign exchange rate used to reassess the balance of monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the statement of financial position date are determined according to the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as other assets: purchasing foreign exchange rate of the Bank company regularly traded; and
- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as liabilities: selling foreign exchange rate of Bank company regularly traded.

All actual exchange rate differences arising during the year and differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the period are accounted for in the results of operations.

3.5. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.6. Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the statement of income on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

3.7. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

3.8. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The historical cost of inventory is determined using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary allowance for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

3.9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs (if applicable).

	Current year [years]
Buildings and structures	5 - 20
Machinery and equipment	6 - 20
Office machinery	3 - 10
Motor vehicles	6 - 10

3.10. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.11. Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tools and equipment

The tools and equipment have been put into use and are amortized to expense under the straight-line method.

Repair costs of fixed assets

Repair costs of fixed assets incurred once to have a large value are amortized to expense under the straight-line method.

Prepaid land rental

Prepaid land rental represents an amount paid for the land which the company is using. Prepaid land rental is amortized on a straight-line basis to the lease term respectively.

3.12. Accounts payable and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized as the amount of money to be paid in the future related to the goods and services received. Payable expenses are recognized based on a reasonable estimate of the payable.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company, including the number of payables on imports through trustees.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.13. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and the repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the statement of income in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.15. Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

3.16. Revenue and earnings

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods is recorded when simultaneously satisfy the following conditions:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

3.17. Cost of goods sold and service rendered

Cost of goods sold includes the cost of products, goods and service rendered during the year and is recorded in accordance with revenue during the year. The cost of direct raw materials consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general production costs that are not allocated to the value of warehoused products must be immediately calculated into the cost of goods sold (after minus compensation, if any) even when the products and goods have not been determined to be consumed.

3.18. Selling expenses

Selling expenses reflect the actual expenses in the process of sales of goods and services rendered. Mainly includes outsourced service expenses.

3.19. General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.20. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

3.21. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. [Depending on each company, items to be included or excluded, the listing of financial assets should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. [Depending on each company, items to be included or excluded, the financial liabilities should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

3.22. Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

In considering the relationship of the parties involved, the nature of the relationship is more emphasized than the legal form of the relationship.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

4.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash	4,296,288,043	3,722,155,150
Demand deposits in banks	24,840,911,070	45,810,307,877
Cash equivalents	9,370,000,000	44,269,000,000
	38,507,199,113	93,801,463,027

As of December 31, 2025, cash equivalents include 1-month time deposits at Sacombank with an interest rate of 3.6%/year; and 1-month time deposits at Vietnam Foreign Trade Commercial Bank (Vietcombank) with an interest rate of 2.1%/year.

4.2. Financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term	7,255,000,000	7,255,000,000	58,295,100,118	58,295,100,118
Term deposits	7,255,000,000	7,255,000,000	58,295,100,118	58,295,100,118
	7,255,000,000	7,255,000,000	58,295,100,118	58,295,100,118

Including term deposit contracts of 06 months with interest rates 5.2%/year.

4.3. Short-term trade receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
YuYang Vietnam Co., Ltd.	25,758,000,000	-
Hung Tin Investment Joint Stock Company	19,495,319,547	19,495,319,547
Jastar Joint Stock Company	17,499,990,175	17,499,990,175
Others	114,626,543,098	100,373,415,436
	177,379,852,820	137,368,725,158

4.4. Short-term advances to suppliers

	Closing balance VND	Opening balance VND
Truong An Plastic Joint Stock Company (Duc An Production and Trading Joint Stock Company)	51,507,052,395	30,339,821,195
Truong An Bac Ninh Joint Stock Company	61,825,995,431	-
Others	646,733,539	4,340,350,575
	113,979,781,365	34,680,171,770

4.5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Deposit interest receivable	38,629,698	-	2,159,740,671	-
Other receivables	118,130,030	-	-	-
	156,759,728	-	2,159,740,671	-

4.6. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Raw materials	7,737,148,448	-	4,272,152,375	-
Tools and supplies	279,707,139	-	209,095,000	-
Work in progress	764,716,283	-	361,442,030	-
Finished goods	72,994,311,686	-	58,307,372,929	-
Merchandise	191,626,831,278	-	215,051,325,819	-
	273,402,714,834	-	278,201,388,153	-

4.7. Long-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Land rent	4,461,795,873	4,632,542,103
Tools and equipment allocation	2,265,960,941	1,647,880,748
	6,727,756,814	6,280,422,851

4.8. Increases, decreases in tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	25,332,605,171	192,319,292,657	563,289,141	198,200,000	166,452,982	218,579,839,951
Closing balance	25,332,605,171	192,319,292,657	563,289,141	198,200,000	166,452,982	218,579,839,951
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	9,215,150,804	40,422,261,148	222,677,001	198,200,000	120,678,414	50,178,967,367
Increase in the year	1,284,111,979	12,887,890,910	87,962,963	-	16,645,299	14,276,611,151
- Depreciation charged	1,284,111,979	12,887,890,910	87,962,963	-	16,645,299	14,276,611,151
Closing balance	10,499,262,783	53,310,152,058	310,639,964	198,200,000	137,323,713	64,455,578,518
NET BOOK VALUE						
- Opening balance	16,117,454,367	151,897,031,509	340,612,140	-	45,774,568	168,400,872,584
- Closing balance	14,833,342,388	139,009,140,599	252,649,177	-	29,129,269	154,124,261,433
Cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use:						
- Opening balance	-	-	35,511,363	198,200,000	-	233,711,363
- Closing balance	-	-	35,511,363	198,200,000	-	233,711,363
Net book value at the end of the period of tangible fixed assets used to mortgage or pledge to secure the loan:						
- Opening balance	16,117,454,367	124,667,595,006	-	-	-	140,785,049,373
- Closing balance	14,833,342,388	115,406,142,228	-	-	-	130,239,484,616

4.9. Increases, decreases in intangible fixed assets

	Land use rights VND	Total VND
COST		
Opening balance	27,327,968,254	27,327,968,254
Closing balance	27,327,968,254	27,327,968,254
ACCUMULATED DEPRECIATION		
Opening balance	-	-
Closing balance	-	-
NET BOOK VALUE		
- Opening balance	27,327,968,254	27,327,968,254
- Closing balance	27,327,968,254	27,327,968,254

The remaining value of intangible fixed assets pledged as collateral for loans as of 31 December 2025: VND 27,327,968,254.

4.10. Long-term assets in progress

	Closing balance VND	Opening balance VND
Outdoor wood-plastic composite factory project	6,430,618,772	1,137,716,955
	6,430,618,772	1,137,716,955

The Outdoor Wood-Plastic Composite Factory project is currently underway at plot CN1.1, Thuan Thanh III Industrial Park – Module 1, Thanh Khuong Ward, Thuan Thanh Town, Bac Ninh Province (formerly plot XL3, Thuan Thanh 3 Industrial Park, Thanh Khuong Commune, Thuan Thanh District, Bac Ninh Province). The project was granted Investment Registration Certificate No. 6408701366 by the Bac Ninh Provincial People's Committee on March 10, 2025, with a registered total investment capital of VND 350 billion. The project's operating period is from the date of issuance of the Investment Registration Certificate until September 21, 2057.

4.11. Short-term account payables

	Closing balance		Opening balance	
	Amount VND	Amount able to be paid off VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	127,461,313,330	127,461,313,330	123,469,841,790	123,469,841,790
Thuan Duc Joint Stock Company	12,260,808,000	12,260,808,000	710,424,300	710,424,300
Others	16,054,551,127	16,054,551,127	28,264,004,411	28,264,004,411
	155,776,672,457	155,776,672,457	152,444,270,501	152,444,270,501

4.12. Advances from customers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Thai Hung Production Joint Stock Company	720,730,000	-
Green Plas Trading and Service Company Limited	3,133,150,700	-
Others	2,043,096,078	1,051,335,339
	5,896,976,778	1,051,335,339

HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

4.13. Taxes and amounts payables to the State budget

	Opening balance		Movement in the year		Closing balance	
	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND	Payable VND	Paid VND	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND
VAT on domestic sales	-	-	-	-	-	-
Value added tax on imports	-	-	424,418,743	424,418,743	-	-
Import and export tax	-	-	738,314	738,314	-	-
Corporate income tax	21,586,595,653	-	5,915,369,353	5,500,000,000	22,001,965,006	-
Personal income tax	390,339,600	-	-	-	390,339,600	-
Fees, charges and other payables	190,465,009	-	6,000,000	6,000,000	190,465,009	-
	22,167,400,262	-	6,346,526,410	5,931,157,057	22,582,769,615	-

The company's tax returns will be subject to audit by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to various types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the financial statements may be subject to change at the discretion of the tax authorities.

4.14. Short-term accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provision for interest expense	162,441,109	674,995,636
	162,441,109	674,995,636

4.15. Other short-term accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Union funds	188,945,352	157,050,184
Social insurance	-	49,492,900
Health Insurance	40,230,864	127,551,564
Unemployment insurance	17,880,384	54,594,928
Other payables and payables	917,754,126	949,070,989
	1,164,810,726	1,337,760,565

HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

4.16. Borrowings and finance lease liabilities

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	149,767,978,654	149,767,978,654	340,946,130,065	374,500,580,244	116,213,528,475	116,213,528,475
Vietnam Investment and Development Bank - Hong Ha Branch	29,818,612,560	29,818,612,560	230,446,993,251	174,042,470,084	86,223,135,727	86,223,135,727
Vietnam Foreign Trade Bank - Hoa Binh Branch	119,949,366,094	119,949,366,094	95,499,943,235	200,458,110,160	14,991,199,169	14,991,199,169
Vietnam Prosperity Bank - Trung Hoa Nhan Chinh Branch	-	-	14,999,193,579	-	14,999,193,579	14,999,193,579
Short-term borrowings and finance lease liabilities	149,767,978,654	149,767,978,654	340,946,130,065	374,500,580,244	116,213,528,475	116,213,528,475

Detailed information related to the borrowing contracts:

- **Short-term loan from Vietnam Investment and Development Bank (BIDV) - Hong Ha Branch** under Credit Limit Agreement No. 01/2025/4532161/HETD dated January 9, 2025
Loan limit: VND 110 billion; limit term until December 31, 2025; interest rate: 5.5%/year. Loan purpose: To supplement working capital, provide guarantees, and issue Letters of Credit (L/C) to support production and business activities. Collateral: Factory buildings, warehouses, machinery and equipment, and other assets. Outstanding principal balance payable as of December 31, 2025: VND 86,223,135,727
- **Short-term loan from Vietnam Foreign Trade Commercial Bank - Hoa Binh Branch** under Contract No. 09/25/7039690/HDCD/HCD dated January 16, 2025
Loan limit: VND 120 billion; loan term: 12 months; interest rate: 5.6%/year. Loan purpose: To supplement working capital for production and business activities. Collateral consists of guarantee contracts and security measures signed between the Bank and the Company. Outstanding principal balance payable as of December 31, 2025: VND 14,991,199,169
- **Short-term loan from Vietnam Prosperity Commercial Bank - Thang Long Branch** under credit agreement No. CLC-65082-01 dated November 28, 2025
Credit limit: VND 100 billion. Interest rate as per loan agreement. Credit limit maintenance period: 12 months. Purpose: To supplement working capital and issue Letters of Credit (L/C) to support the trading of plastic resins and the production of outdoor wood-plastic products. Collateral: All goods owned by the Mortgage, including all inventory/goods in circulation during the production and business process that have been, are being, and will be formed from the borrowed capital off Vietnam Prosperity Commercial Bank - Thang Long Branch owned by the Company.

HCD INVESTMENT PRODUCING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT.)

4.17. Owner's equity

4.17.1. Reconciliation table of equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	78,084,456,696	451,654,206,607
Increase in the year	-	-	-	30,199,499,050	30,199,499,050
- Profit for the year	-	-	-	30,199,499,050	30,199,499,050
Prior year's closing balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	108,283,955,746	481,853,705,657
Current year's opening balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	108,283,955,746	481,853,705,657
Increase in the year	-	-	-	20,035,039,276	20,035,039,276
- Profit for the year	-	-	-	20,035,039,276	20,035,039,276
Current year's closing balance	369,588,160,000	(1,100,000)	3,982,689,911	128,318,995,022	501,888,744,933

4.17.2. Details of owner's investment capital

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed capital	Ratio	Actual contributed capital	Ratio
	VND	%	VND	%
Nguyen Duc Dung	75,812,370,000	20.51%	75,812,370,000	20.51%
Nguyen Phuong Dong	48,630,000,000	13.16%	48,630,000,000	13.16%
Dinh Quang Chien	33,727,000,000	9.13%	18,450,000,000	4.99%
Phung Chi Cong	23,400,000,000	6.33%	23,400,000,000	6.33%
Capital of other subjects	188,018,790,000	50.87%	203,295,790,000	55.01%
	369,588,160,000	100.00%	369,588,160,000	100.00%

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF INCOME

5.1. Revenue from goods sold and services rendered

	Current year VND	Prior year VND
Revenue from the sale of goods and finished products	790,215,635,297	869,270,360,383
	790,215,635,297	869,270,360,383

5.2. Cost of goods sold and services rendered

	Current year VND	Prior year VND
Cost of goods sold	746,918,883,945	815,166,427,713
	746,918,883,945	815,166,427,713

5.3. Financial income

	Current year VND	Prior year VND
Bank interest	48,937,944	4,177,458,300
Exchange rate difference interest	43,665,006	20,207,751
	92,602,950	4,197,666,051

5.4. Financial expenses

	Current year VND	Prior year VND
Interest expense	7,232,880,792	10,634,336,622
Year-end revaluation rate difference loss	3,991,471,540	5,513,642,890
Other financial expenses	-	11,831,152
	11,224,352,332	16,159,810,664

5.5. Selling expenses

	Current year VND	Prior year VND
Cost of outsourced services	949,775,289	401,961,517
	949,775,289	401,961,517

5.6. General and administration expenses

	Current year VND	Prior year VND
Management staff costs	2,965,707,003	1,992,834,181
Cost of tools, instruments and supplies	173,733,729	-
Fixed asset depreciation expense	243,244,235	619,304,320
Taxes, charges and fees	6,000,000	6,000,000
Cost of outsourced services	1,682,426,421	1,271,298,009
Others	190,597,490	95,328,301
	5,261,708,878	3,984,764,811

5.7. Corporate income tax expense

	Current year VND	Prior year VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year (i)	5,915,369,353	7,549,874,763
Total current corporate income tax expense	5,915,369,353	7,549,874,763

(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit/(Loss) before tax	25,950,408,629	37,749,373,813
- Adjustments increase	3,626,438,136	-
Profits subject to corporate income tax	29,576,846,765	37,749,373,813
Corporate income tax expenses from business activities are subject to a tax rate of 20%	5,915,369,353	7,549,874,763
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	5,915,369,353	7,549,874,763

5.8. Basic earnings per share and Diluted earnings per share

	Current year	Prior year
Basic earnings per share	-	-
Accounting profit after corporate income tax (VND)	20,035,039,276	30,199,499,050
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	20,035,039,276	30,199,499,050
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	36,958,816	36,958,816
Basic earnings per share (VND/Share)	542	817
Diluted earnings per share (VND/Share)	542	817

5.9. Production cost by nature

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	29,590,607,155	43,812,539,743
Labour	3,007,616,390	3,164,827,391
Depreciation and amortisation	11,558,149,089	14,276,611,151
Taxes, charges and fees	6,000,000	6,000,000
Cost of outsourced services	5,322,073,131	3,843,272,646
Others	546,990,491	1,744,122,252
	50,031,436,256	66,847,373,183

5.10. Off Statement of Financial Position items

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	6.94	6.94

6. OTHER INFORMATION

6.1. Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to owners [shareholders] through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt and owners' equity.

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the statement of financial position date was as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Borrowings	116,213,528,475	149,767,978,654
Less: Cash and cash equivalents	38,507,199,113	93,801,463,027
Net debt	77,706,329,362	55,966,515,627
Equity	501,888,744,933	481,853,705,657
Net debt to equity ratio	0,15	0,12

6.2. Financial Instruments

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance VND	Opening balance VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	38,507,199,113	93,801,463,027
Trade and other receivables	177,536,612,548	139,528,465,829
Short-term financial investments	7,255,000,000	58,295,100,118
	223,298,811,661	291,625,028,974
	Carrying amounts (i)	
	Closing balance VND	Opening balance VND
Financial liabilities		
Trade payables, Other payables	156,941,483,183	153,782,031,066
Accrued expenses	162,441,109	674,995,636
Borrowings and lease	116,213,528,475	149,767,978,654
	273,317,452,767	304,225,005,356

(i) The carrying value is recognized at net value, meaning provisions have already been deducted.

The company has not determined the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the financial year due to the lack of specific guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on 6 November, 2009 ("Circular 210"), as well as other current regulations. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) for financial statement presentation and disclosures regarding financial instruments but does not provide equivalent guidance on the valuation and recognition of financial instruments, including the application of fair value, in alignment with IFRS.

6.3. Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company does not hedge these risk exposures upon its assessment that the cost of hedging foreign exchange risk, interest rate risk or price risk might be higher than that incurred from market risk of fluctuation in foreign exchange rates, interest rates and prices in the future

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Cash and cash equivalents	38,507,199,113	-	-	38,507,199,113
Trade and other receivables	177,536,612,548	-	-	177,536,612,548
Short-term financial investments	7,255,000,000	-	-	7,255,000,000
	223,298,811,661	-	-	223,298,811,661
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Closing balance				
Trade payables, Other payables	156,941,483,183	-	-	156,941,483,183
Accrued expenses	162,441,109	-	-	162,441,109
Borrowings and lease	116,213,528,475	-	-	116,213,528,475
	273,317,452,767	-	-	273,317,452,767
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Opening balance				
Cash and cash equivalents	93,801,463,027	-	-	93,801,463,027
Trade and other receivables	139,528,465,829	-	-	139,528,465,829
Short-term financial investments	58,295,100,118	-	-	58,295,100,118
	291,625,028,974	-	-	291,625,028,974
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Opening balance				
Trade payables, Other payables	153,782,031,066	-	-	153,782,031,066
Accrued expenses	674,995,636	-	-	674,995,636
Borrowings and lease	149,767,978,654	-	-	149,767,978,654
	304,225,005,356	-	-	304,225,005,356

7. OTHER INFORMATION

7.1. Events arising after the end of the period

The Board of General Directors of the Company affirms that, in the identity of The Board of General Directors, in terms of material aspects, no unusual events occurred after the end of the fiscal year that would affect the financial situation and The Company's activities need to be adjusted or presented in these financial statements..

7.2. Transactions and balances with related parties

The related parties with the Company include key management members, the individuals involved with key management members and other related parties.

7.2.1. Transactions and balances with key management members, the individuals involved with key management members.

Key management members include members of The Board of Management, the Board of Supervisors, and the Executive Board (The Board of General Directors / The Board of Directors / General Director, Chief Financial Officer, Chief Accountant). Individuals associated with key management members are close members in the family of key management members.

Income of key management members

Remuneration paid to the Board of Management, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors of the Company during the year was as follows:

Content		Current year VND	Prior year VND
The Board of Directors			
Phung Chi Cong	Chairman	60,000,000	95,000,000
Vu Nhan Tien	Chairman	30,000,000	50,000,000
Tran Ngoc Huu			
Pham Duy Liem	Member	20,000,000	35,000,000
Phan Van Thang	Member	10,000,000	-
The Board of Supervisors			
Vu Thi Nhu Ngoc	Head of BOS	48,000,000	85,444,444
Doan Thi Hoai	Head of BOS	30,000,000	45,000,000
Luc Thi Lan	Member	102,475,400	100,223,969
The Board of Management and Chief accountant			
Nguyen Duc Dung	Board Member and General Director	141,461,000	154,200,000
Vu Trong Huan	Deputy General Director	105,461,000	98,200,000
Tran Thi Anh Nguyet	Chief Accountant	105,461,000	98,400,000
		682,858,400	796,468,413

Transactions with key members of management and individuals related to key members of management.

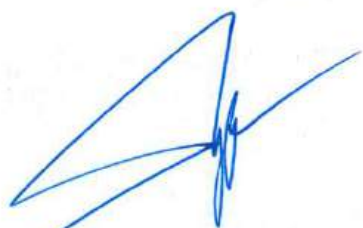
The Company does not have transactions related to sales and provision of services to key management members and individuals related to key management members.

7.3. Information of Department

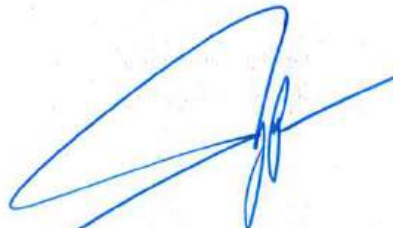
The company is not required to prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by geographical area as prescribed in Circular 20/2006/TT-BTC dated 20 March, 2006 of the Ministry of Finance regarding guidance on the implementation of six (06) accounting standards issued under Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February, 2005 of the Ministry of Finance.

7.4. Comparative figures

The comparative figures are those in the Company's financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024, which were audited by International Auditing and Valuation Company Limited.



Preparer
Tran Thi Anh Nguyet



Chief Accountant
Tran Thi Anh Nguyet



General Director
Nguyen Duc Dung
Hai Duong, Vietnam
24 March 2026